

CTCP TÀU CAO TỐC  
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Số: 45/2026/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

- Mã chứng khoán : SKG
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Kp5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang.
- Điện thoại : 0297 3 980 111
- Fax : 0297 3 846 180
- Email : info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính QII/2026;
- Giải trình.



Người đại diện theo pháp luật

PHAN HỒNG PHÚC



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG**

187 đường Nguyễn Trung Trực, kp5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang

[www.superdong.com.vn](http://www.superdong.com.vn)

---oOo---

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

*An Giang, tháng 07 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG**

Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang

## **MỤC LỤC**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG  
Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc,  
Tỉnh An Giang

Mẫu số B 01 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27  
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (1)  
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| Tài sản                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm (3)        | Số đầu năm (3)         |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>539.698.549.848</b> | <b>520.650.511.566</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | V.1         | <b>80.756.737.637</b>  | <b>7.543.124.382</b>   |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 70.756.737.637         | 7.543.124.382          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 10.000.000.000         |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>157.311.531.508</b> | <b>180.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | V.2         | 157.311.531.508        | 180.000.000.000        |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>258.309.574.164</b> | <b>292.858.132.016</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V3          | 38.567.455.120         | 41.039.377.470         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.4         | 166.698.167.030        | 211.534.599.546        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.5         | 53.043.952.014         | 40.284.155.000         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |             |                        |                        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>35.652.375.942</b>  | <b>31.705.422.044</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        | V.6         | 35.652.375.942         | 31.705.422.044         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>7.668.330.597</b>   | <b>8.543.833.124</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.7a        | 3.245.218.061          | 4.114.880.394          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 4.423.112.536          | 4.428.952.730          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | V.13        |                        |                        |



|                                                                      |            |      |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                        | 164        |      |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                             | 165        |      |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                           | <b>200</b> |      | <b>434.067.576.306</b> | <b>396.492.115.506</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |      | 905.000.000            | 905.000.000            |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |      |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |      |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |      |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |      |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                             | 215        | V.5b | 905.000.000            | 905.000.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |      |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |      | <b>415.677.916.287</b> | <b>374.636.523.262</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.8  | 408.033.454.006        | 366.951.601.966        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |      | 912.684.263.136        | 848.770.147.704        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |      | -504.650.809.130       | -481.818.545.738       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |      |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.9  | 7.644.462.281          | 7.684.921.296          |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |      | 10.125.532.581         | 10.075.532.581         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |      | -2.481.070.300         | -2.390.611.285         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |      |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |      |                        |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |      |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 235        |      |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |      |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |      |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |      |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |      |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |      | <b>5.284.434.719</b>   | <b>5.859.034.719</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        | V.10 | 5.284.434.719          | 5.859.034.719          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |      |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |      |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |      |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |      |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |      |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |      |                        |                        |

170  
C  
C  
U  
PE  
KI  
ĐU

|                                                         |            |      |                        |                        |
|---------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |      |                        |                        |
|                                                         | 0          |      |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>270</b> |      | <b>12.200.225.300</b>  | <b>15.091.557.525</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 271        | V.7  | 12.200.225.300         | 15.091.557.525         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 272        |      |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |      |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>              | <b>280</b> |      | <b>973.766.126.154</b> | <b>917.142.627.072</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |      | <b>57.119.624.895</b>  | <b>18.137.230.788</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |      | <b>57.044.624.895</b>  | <b>18.077.230.788</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        | V.11 | 3.126.251.594          | 1.428.189.968          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312        | V.12 | 2.685.014.020          | 2.445.797.023          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                           | 313        |      | 31.762.871.350         | 15.994.375             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn         | 314        | V.13 | 14.780.860.332         | 4.563.712.121          |
| 5. Phải trả người lao động                              | 315        | V.14 | 2.816.760.814          | 9.064.955.569          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 316        |      |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                             | 317        |      |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn     | 318        |      |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                       | 319        |      |                        |                        |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                              | 320        | V.15 | 1.872.866.785          | 558.581.732            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 321        |      |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 322        | V.16 |                        |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 323        |      |                        |                        |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                     | 324        |      |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 325        |      |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                   | <b>330</b> |      | <b>75.000.000</b>      | <b>60.000.000</b>      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                           | 331        |      |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                     | 332        |      |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn          | 333        |      |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                             | 334        |      |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                    | 335        |      |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                              | 336        |      |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                        | 337        |      |                        |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                | 338        |      | 75.000.000             | 60.000.000             |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     | 339        |      |                        |                        |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                               | 340        |      |                        |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                     | 341        |      |                        |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 342        |      |                        |                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                           | 343        |      |                        |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 344        |      |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |      | <b>916.646.501.259</b> | <b>899.005.396.284</b> |
|                                                         | 0          |      |                        |                        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                               | 411        | V.16 | 664.976.970.000        | 664.976.970.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                | 411a       |      | 664.976.970.000        | 664.976.970.000        |

581  
G T  
PHÂN  
AO T  
DO  
GIAN  
T. K

|                                                |            |      |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |      |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        | V.16 | 11.469.923.636         | 11.469.923.636         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |      |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |      |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |      |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |      |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |      |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.16 | 6.825.309.715          | 6.825.309.715          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        | V.16 | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | V.16 | 231.374.297.908        | 213.733.192.933        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |      | 180.484.344.432        | 165.814.797.701        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |      | 50.889.953.476         | 47.918.395.232         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |      | <b>973.766.126.154</b> | <b>917.142.627.072</b> |

  
**Lâm Thị Ngọc Thương**  
 NGƯỜI LẬP

  
**Bùi Thị Hồng Đào**  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG



  
**Nguyễn Thị Kim Hồng**  
 PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.06.2026

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | NĂM 2026        |                   | NĂM 2025        |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|                                                                               |       |             | QUÝ II          | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | QUÝ II          | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4               | 5                 | 6               | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1        | 167.055.629.563 | 293.547.108.413   | 138.044.749.815 | 248.963.917.047   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             |                 |                   |                 |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                | 10    |             | 167.055.629.563 | 293.547.108.413   | 138.044.749.815 | 248.963.917.047   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.2        | 121.634.004.401 | 204.504.401.962   | 85.245.155.573  | 163.996.444.926   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                 | 20    |             | 45.421.625.162  | 89.042.706.451    | 52.799.594.242  | 84.967.472.121    |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                     | 21    |             |                 |                   |                 |                   |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 22    | VI.3        | 2.957.428.272   | 5.530.521.396     | 3.158.116.140   | 4.816.857.957     |
| 8. Chi phí tài chính                                                          | 23    | VI.4        | 3.000           | 3.000             | 150.969.000     | 186.838.619       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 24    |             |                 |                   |                 |                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | VI.5        | 14.802.418.704  | 27.950.832.563    | 12.476.873.436  | 24.079.928.176    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    | VI.6        | 3.949.269.704   | 8.146.097.290     | 4.087.210.246   | 7.771.169.036     |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 29.627.362.026  | 58.476.294.994    | 39.242.657.700  | 57.746.394.247    |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31    | VI.7        | 380.901.206     | 764.696.723       | 336.763.399     | 546.993.394       |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 171.243         | 212.034           | 119.901         | 204.017           |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 380.729.963     | 764.484.689       | 336.643.498     | 546.789.377       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 30.008.091.989  | 59.240.779.683    | 39.579.301.198  | 58.293.183.624    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | V.13        | 4.066.032.726   | 8.350.826.208     | 5.760.295.132   | 8.798.827.995     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             |                 |                   |                 |                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)                | 60    |             | 25.942.059.263  | 50.889.953.475    | 33.819.006.066  | 49.494.355.629    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    | VI.8        | 390             | 765               | 509             | 744               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71    | VI.8        | 390             | 765               | 509             | 744               |

(\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Lâm Thị Ngọc Thương  
NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Hồng Đào  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Hồng  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -  
KIÊN GIANG**  
Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú  
Quốc, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 03 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27  
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)  
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.06.2026

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4               | 5                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                 |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 59.240.779.683  | 58.293.183.626   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |       |             |                 |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | V.8,V.9     | 22.969.019.565  | 22.913.844.673   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             |                 |                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | VI.3,VI.4   | -23.822.904     | -1.046.204.466   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    | VI.3        | -5.482.228.768  | -3.756.826.420   |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             |                 |                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             |                 |                  |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08    |             | 76.703.747.576  | 76.403.997.413   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | -17.737.342.679 | -8.053.394.539   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | -3.946.953.898  | -2.077.806.294   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 524.148.258     | 165.064.073      |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | 3.714.697.400   | -6.279.534.873   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             |                 |                  |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             |                 |                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | V.13        | -3.141.428.859  | -1.235.074.028   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             |                 |                  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             |                 |                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | 56.116.867.798  | 58.923.251.752   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                 |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | V.8,V.9,V   | -18.969.275.557 | -18.328.034.987  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 2.636.200.000   |                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | V.2         | -84.000.000.000 | -166.000.000.000 |



|                                                                           |           |            |                       |                         |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------------------|-------------------------|
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        | V.2        | 111.000.000.000       | 5.000.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |            |                       |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |            |                       |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        | V.5, V1.3  | 6.449.634.246         | 2.995.559.843           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |            | <b>17.116.558.689</b> | <b>-176.332.475.144</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |            |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |            |                       |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |            |                       |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |            |                       |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |            |                       |                         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |            |                       |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        | V.15, V.16 |                       | -33.247.592.600         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |            |                       | <b>-33.247.592.600</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |            | <b>73.233.426.487</b> | <b>-150.656.815.992</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b> | <b>7.543.124.382</b>  | <b>165.983.143.070</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        |            | -19.813.232           | 496                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                   | <b>70</b> | <b>V.1</b> | <b>80.756.737.637</b> | <b>15.326.327.574</b>   |

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

**Lâm Thị Ngọc Thương**  
NGƯỜI LẬP

**Bùi Thị Hồng Đào**  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

**Nguyễn Thị Kim Hồng**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có hoạt động nào ảnh hưởng đến Báo Cáo tài chính.

6. Cấu trúc Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số*

| Tên đơn vị                                                                                      | Địa chỉ                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Sóc Trăng                        | Thửa đất số 102, 103, 104 Tờ bản đồ số 47, Ấp Dầu Giồng, Xã Trần Đề, Thành Phố Cần Thơ                                                |
| Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Phú Quý                          | 47 Ngô Quyền, Thôn Triều Dương, Đặc khu Phú Quý, Tỉnh Lâm Đồng.                                                                       |
| Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Côn Đảo                          | Đường Trần Phú, Khu 6, Đặc khu Côn Đảo, Thành Phố Hồ Chí Minh                                                                         |
| Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Nam Du                           | Số 02 Ấp Cù Tron, Đặc khu Kiên Hải, An Giang (được thành lập theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐQT ngày 28/9/2020 của Hội đồng quản trị) |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại thành phố Hồ Chí Minh | 610 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP Hồ Chí Minh                                                                                    |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 335 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 323 nhân viên).

9. Thông tin khác

Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư, Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi, Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Hàng tồn kho chỉ bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **7. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và công cụ, dụng cụ, Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Chi phí dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng***

Các chi phí liên quan đến dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng khi dự án đi vào hoạt động với thời gian phân bổ không quá 50 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

#### ***Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó, Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 03-40         |
| Máy móc và thiết bị             | 02-10         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-15         |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 02-05         |

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa, Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

#### ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là các chi phí thiết kế kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 11. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

**13. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn, Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp, Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế, Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

### 20. Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                  | 559.914.000           | 207.359.206          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 69.966.268.949        | 7.170.728.435        |
| Tiền đang chuyển                          | 230.554.688           | 165.036.741          |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup> | 10.000.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>80.756.737.637</b> | <b>7.543.124.382</b> |

<sup>(\*)</sup> Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Thông tin về khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

|                    | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>    |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 157.311.531.508        | 157.311.531.508        | 180.000.000.000        | 180.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>157.311.531.508</b> | <b>157.311.531.508</b> | <b>180.000.000.000</b> | <b>180.000.000.000</b> |
| <b>Dài hạn</b>     |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>        | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu tiền bán vé của các khách hàng trong nước.

|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b> |                       |                       |
| Kaibuok Shipyard (M) Sdn, Bhd     | 37.806.308.602        | 40.398.872.466        |
| Phải thu khách hàng khác          | 761.146.518           | 640.505.004           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>38.567.455.120</b> | <b>41.039.377.470</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>                            | <b>165.089.848.000</b> | <b>209.510.087.875</b> |
| Kaibuok Shipyard (M) Sdn, Bhd                                     | 165.089.848.000        | 209.510.087.875        |
| <b>Trả trước cho các người bán khác</b>                           | <b>1.608.319.030</b>   | <b>2.024.511.671</b>   |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang                                  | -                      | 15.600.000             |
| CHI NHÁNH CTY CP TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐÔNG<br>Tại Phú Quốc              | -                      | -                      |
| CN Cty CP XNK KiênGiang- Xí Nghiệp kinh doanh<br>xăng dầu An Bình | 66.290.000             | 233.550.000            |
| Cty TNHH TM Công Nghệ Đại Thắng                                   | -                      | -                      |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại<br>Thuận Việt             | -                      | -                      |
| CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT KAMI                                     | 268.120.800            | -                      |
| UMW INDUSTRIAL POWER SDN.BHD                                      | 595.688.406            | -                      |
| Cty TNHH Tư Vấn và Thiết Kế - Loyal Ship                          | 150.000.000            | 150.000.000            |
| Các nhà cung cấp khác                                             | 528.219.824            | 1.775.361.671          |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>166.698.167.030</b> | <b>211.534.599.546</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                       | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                     |                       |          |                       |          |
| Kaibuok Shipyard (M) Sdn, Bhd                                         | 118.346.259           | -        | 118.346.259           | -        |
| Tạm ứng                                                               | 630.000.000           | -        | 780.000.000           | -        |
| Phòng tài chính -kế hoạch TP Hà<br>Tiên                               | 24.214.019.671        | -        | 24.214.019.671        | -        |
| Lê Nhật Quyền                                                         | 18.200.000.000        | -        | -                     | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                      | 9.881.586.084         | -        | 15.171.789.070        | -        |
| Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng<br>của Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên | -                     | -        | -                     | -        |
| Phí công đoàn, bảo hiểm                                               |                       |          |                       |          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>53.043.952.014</b> | <b>-</b> | <b>40.284.155.000</b> | <b>-</b> |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

|                                                                       | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm         |          |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                                       | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn                                     | 905.000.000        | -        | 905.000.000        | -        |
| Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng<br>của Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên | -                  | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>905.000.000</b> | <b>-</b> | <b>905.000.000</b> | <b>-</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|          | Số cuối kỳ     |          | Số đầu năm     |          |
|----------|----------------|----------|----------------|----------|
|          | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| Phụ tùng | 23.462.341.018 | -        | 20.953.548.612 | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|             | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|             | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Dầu DO      | 2.098.719.363         | -        | 1.431.495.920         | -        |
| Nhiên liệu  | 270.133.055           | -        | 485.871.752           | -        |
| Vật liệu    | 9.760.314.370         | -        | 8.764.920.260         | -        |
| Hàng hóa    | 60.868.136            | -        | 69.585.500            | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>35.652.375.942</b> | <b>-</b> | <b>31.705.422.044</b> | <b>-</b> |

**7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm                    | 650.686.828          | 1.532.536.596        |
| Chi phí bảo dưỡng                   | 1.575.803.355        | 1.352.903.612        |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.018.727.878        | 1.229.440.186        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.245.218.061</b> | <b>4.114.880.394</b> |

**7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                          | 96.467.931            | 145.703.943           |
| Chi phí sửa chữa                          | 7.586.117.793         | 10.680.856.047        |
| Chi phí dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng | 3.757.786.185         | 3.804.083.343         |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác        | 759.853.391           | 460.914.192           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>12.200.225.300</b> | <b>15.091.557.525</b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                      |                                 |                           |                               |                        |
| Số đầu năm                            | 68.332.619.056         | 1.250.157.802        | 777.328.764.568                 | 1.599.026.436             | 259.579.842                   | 848.770.147.704        |
| Mua trong năm, nâng cấp               | -                      | -                    | 63.709.115.432                  | -                         | -                             | 63.709.115.432         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | -                    | -                               | -                         | -                             | -                      |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 205.000.000            | -                    | -                               | -                         | -                             | 205.000.000            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>68.537.619.056</b>  | <b>1.250.157.802</b> | <b>841.037.880.000</b>          | <b>1.599.026.436</b>      | <b>259.579.842</b>            | <b>912.684.263.136</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                      |                                 |                           |                               |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.300.370.000          | 1.098.021.438        | 104.000.818.522                 | 1.522.762.800             | 259.579.842                   | 108.181.552.602        |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                    | -                               | -                         | -                             | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                      |                                 |                           |                               |                        |
| Số đầu năm                            | 13.212.028.588         | 1.187.991.810        | 465.649.206.591                 | 1.509.738.907             | 259.579.842                   | 481.818.545.738        |
| Khấu hao trong năm                    | 975.669.776            | 8.402.598            | 21.784.657.866                  | 63.533.152                | -                             | 22.832.263.392         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | -                    | -                               | -                         | -                             | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>14.187.698.364</b>  | <b>1.196.394.408</b> | <b>487.433.864.457</b>          | <b>1.573.272.059</b>      | <b>259.579.842</b>            | <b>504.650.809.130</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                      |                                 |                           |                               |                        |
| Số đầu năm                            | 55.120.590.468         | 62.165.992           | 311.679.557.977                 | 89.287.529                | -                             | 366.951.601.966        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>54.349.920.692</b>  | <b>53.763.394</b>    | <b>353.604.015.543</b>          | <b>25.754.377</b>         | <b>-</b>                      | <b>408.033.454.006</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                      |                                 |                           |                               |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                    | -                               | -                         | -                             | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                    | -                               | -                         | -                             | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử dụng đất    | Chương trình phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng                  |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                      |                                |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 7.126.349.000        | 2.737.075.390                  | 212.108.191                  | 10.075.532.581        |
| Mua trong năm                         | -                    | 50.000.000                     | -                            | 50.000.000            |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                    | -                              | -                            | -                     |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | -                    | -                              | -                            | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>7.126.349.000</b> | <b>2.787.075.390</b>           | <b>212.108.191</b>           | <b>10.125.532.581</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                      |                                |                              |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                    | 1.965.274.490                  | 90.909.091                   | 2.056.183.581         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                      |                                |                              |                       |
| Số đầu năm                            | -                    | 2.182.954.707                  | 207.656.578                  | 2.390.611.285         |
| Khấu hao trong năm                    | -                    | 86.007.402                     | 4.451.613                    | 90.459.015            |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                    | -                              | -                            | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>-</b>             | <b>2.268.962.109</b>           | <b>212.108.191</b>           | <b>2.481.070.300</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                      |                                |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 7.126.349.000        | 554.120.683                    | 4.451.613                    | 7.684.921.296         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>7.126.349.000</b> | <b>518.113.281</b>             | <b>-</b>                     | <b>7.644.462.281</b>  |
| <b>Trong đó:</b>                      |                      |                                |                              |                       |
| Tạm thời không sử dụng                | -                    | -                              | -                            | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                    | -                              | -                            | -                     |

**10. Tài sản dở dang dài hạn: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                    | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm | Kết chuyển khác | Số cuối kỳ           |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                            | 973.281.018          | -                           | 513.100.000                              | -               | 460.181.018          |
| Xây dựng cơ bản dở dang                            | 4.885.753.701        | 138.000.000                 | 199.500.000                              | -               | 4.824.253.701        |
| Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng             | 4.824.253.701        | -                           | -                                        | -               | 4.824.253.701        |
| Công trình phòng vé Tiên Hải                       | 61.500.000           | 138.000.000                 | 199.500.000                              | -               | -                    |
| Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; Nâng cấp cải tạo TSCĐ | -                    | -                           | -                                        | -               | -                    |
| Nâng cấp tàu 9,10,11,12                            | -                    | -                           | -                                        | -               | -                    |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>5.859.034.719</b> | <b>138.000.000</b>          | <b>712.600.000</b>                       | <b>-</b>        | <b>5.284.434.719</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                   | Số cuối kỳ  | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------|-------------|------------|
| DNTN Xăng dầu Phi Hải                             | -           | -          |
| Công Ty TNHH Công Nghệ Đại Thắng                  | -           | -          |
| Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh                 | 162.295.907 | 14.692.713 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                  | 736.160.000 | -          |
| Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Không | -           | -          |

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| gian xanh                                   |                      |                      |
| Công Ty Bảo Hiểm PJICO Kiên Giang           | 606.402.982          |                      |
| Cty TNHH ITV Kiên Trinh                     | 267.275.050          | 113.944.860          |
| Trung tâm dịch vụ tổng hợp Đặc khu Kiên Hải | 229.837.000          | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                       | 1.124.280.655        | 1.299.552.395        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.126.251.594</b> | <b>1.428.189.968</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn  
Các khách hàng trong nước trả trước tiền vé.
13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

| Khoản mục                     | Cuối năm       | Đầu năm    |
|-------------------------------|----------------|------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 31.762.871.350 | 15.994.375 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                        | Số đầu năm           |          | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối kỳ            |          |
|----------------------------------------|----------------------|----------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------|
|                                        | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp            | Số đã thực nộp          | Phải nộp              | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 1.266.615.495        | -        | 12.332.272.042         | (8.887.146.920)         | 4.711.740.617         | -        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                    | -        | 5.586.462.482          | (5.586.462.482)         | -                     | -        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | -        | 8.876.076              | (8.876.076)             | -                     | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.141.428.859        | -        | 8.350.826.208          | (3.141.428.859)         | 8.350.826.208         | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 154.955.710          | -        | 2.496.998.344          | (933.660.547)           | 1.718.293.507         | -        |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                    | -        | 5.500.000              | (5.500.000)             | -                     | -        |
| Các loại thuế khác                     | 712.057              | -        | 6.839.257              | (7.551.314)             | -                     | -        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -        | 500.000.000            | (500.000.000)           | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.563.712.121</b> | <b>-</b> | <b>29.287.774.409</b>  | <b>(19.070.626.198)</b> | <b>14.780.860.332</b> | <b>-</b> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10, theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, ngành nghề kinh doanh của Superdong thuộc diện được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Thuế thu nhập doanh nghiệp***

| <u>Mô tả</u>                                                         | <u>Dự án</u>                                                                                                 | <u>Thuế suất</u>                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2007 – 2012 | Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI                                                                          | Thuế suất 10% trong 15 năm, và miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008). |
| Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi                              | Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII.                                                                     | Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.                                           |
| Các dự án đầu tư mới                                                 | Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II | Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo                                                             |

***Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành***

Thuế suất phổ thông trong kỳ áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 59.240.779.683        | 58.293.183.624        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng chi phí                                                                      | 9.078.857.849         | 12.369.135.474        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu                                                                    | -                     | -                     |
| - Kết chuyển lỗ năm 2021                                                                                 | -                     | -                     |
| - Kết chuyển lỗ năm 2022                                                                                 | -                     | -                     |
| - Kết chuyển lỗ năm 2023                                                                                 | -                     | -                     |
| - Kết chuyển lỗ năm 2024                                                                                 | -                     | -                     |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | <b>68.319.637.532</b> | <b>70.662.319.098</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                   | 20%                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông                                             | 13.663.927.506        | 14.132.463.820        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông                      |                       |                       |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>                                                        | 2.030.239.102         | 5.333.635.825         |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>8.350.826.208</b>  | <b>8.798.827.995</b>  |
| Số đầu năm                                                                                               | 3.141.428.859         | 1.235.074.028         |
| Số đã nộp trong năm                                                                                      | (3.141.428.859)       | (1.235.074.028)       |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước                                         | -                     | -                     |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải</b>                                                          | <b>8.350.826.208</b>  | <b>8.798.827.995</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|            | Năm nay | Năm trước |
|------------|---------|-----------|
| <b>nộp</b> |         |           |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Phải trả người lao động**

Tiền lương phải trả cho người lao động.

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.368.746.300        | 97.317.650         |
| Thù lao Hội đồng quản trị                                                | 120.500.000          | 120.500.000        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                         | 383.620.485          | 340.764.082        |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>1.872.866.785</b> | <b>558.581.732</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 664.976.970.000        | 11.469.923.636        | 6.825.309.715         | 2.000.000.000           | 199.063.646.201                   | 884.335.849.552        |
| Tăng vốn từ lợi nhuận       | -                      | -                     | -                     | -                       | -                                 | -                      |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                      | -                     | -                     | -                       | 49.494.355.631                    | 49.494.355.631         |
| Trích lập các quỹ           | -                      | -                     | -                     | -                       | -                                 | -                      |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu *  | -                      | -                     | -                     | -                       | -                                 | -                      |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt    | -                      | -                     | -                     | -                       | (33.248.848.500)                  | (33.248.848.500)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>664.976.970.000</b> | <b>11.469.923.636</b> | <b>6.825.309.715</b>  | <b>2.000.000.000</b>    | <b>215.309.153.332</b>            | <b>900.581.356.683</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 664.976.970.000        | 11.469.923.636        | 6.825.309.715         | 2.000.000.000           | 213.733.192.933                   | 899.005.396.284        |
| Lợi nhuận trong năm nay     | -                      | -                     | -                     | -                       | 50.889.953.475                    | 50.889.953.475         |
| Trích lập các quỹ           | -                      | -                     | -                     | -                       | -                                 | -                      |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu *  | -                      | -                     | -                     | -                       | -                                 | -                      |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt *  | -                      | -                     | -                     | -                       | (33.248.848.500)                  | (33.248.848.500)       |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận   | -                      | -                     | -                     | -                       | -                                 | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>664.976.970.000</b> | <b>11.469.923.636</b> | <b>6.825.309.715</b>  | <b>2.000.000.000</b>    | <b>231.374.297.908</b>            | <b>916.646.501.259</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 4A/2026/NQ-HĐQT ngày 22/05/2026 với phương án trả cổ tức bằng tiền mặt 5%.

**17b. Cổ phiếu**

|                                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 66.497.697 | 66.497.697 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 66.497.697 | 66.497.697 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------|------------|
| - Cổ phiếu phổ thông            | 66.497.697 | 66.497.697 |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông            | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 66.497.697 | 66.497.697 |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 66.497.697 | 66.497.697 |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND.

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 77.396,24USD (số đầu năm là 0,72USD).

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                            | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 293.547.108.413        | 248.963.917.047        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>293.547.108.413</b> | <b>248.963.917.047</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Giá vốn hàng bán**

|                           | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhiên liệu        | 129.264.676.442        | 89.019.581.282         |
| Chi phí nhân công         | 26.216.030.737         | 25.721.499.591         |
| Chi phí khấu hao          | 22.588.918.962         | 22.470.536.796         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.873.724.310          | 11.212.117.534         |
| Giá vốn thiết bị, vật tư  | -                      | -                      |
| Chi phí khác              | 18.561.051.511         | 15.572.709.723         |
| <b>Cộng</b>               | <b>204.504.401.962</b> | <b>163.996.444.926</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                      | 5.482.228.768        | 3.731.829.007        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                   | 23.699.104           | 24.997.413           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 770.620              | 13.827.071           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 23.822.904           | 1.046.204.466        |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>5.530.521.396</b> | <b>4.816.857.957</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

|                                                                            | Năm nay      | Năm trước          |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 3.000        | 186.838.619        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -            | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>3.000</b> | <b>186.838.619</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 7.680.646.868         | 7.551.549.120         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 130.328.000           | 157.168.062           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.806.491.679         | 2.376.020.819         |
| Chi phí khác, hoa hồng đại lý    | 17.333.366.016        | 13.995.190.175        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>27.950.832.563</b> | <b>24.079.928.176</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 5.467.939.080        | 5.137.352.769        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 203.475.445          | 239.842.657          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.684.306.887        | 1.678.951.033        |
| Chi phí khác                     | 790.375.878          | 715.022.577          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>8.146.097.290</b> | <b>7.771.169.036</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                                       | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ việc hủy vé                               | 591.843.134        | 512.065.587        |
| Thu nhập từ thanh lý phà                              | -                  | -                  |
| Thu phạt chậm thanh toán tiền thanh lý phà từ Kaibouk | -                  | -                  |
| Thu nhập khác                                         | 172.853.589        | 34.927.808         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>764.696.723</b> | <b>546.993.395</b> |

**8. Lãi trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                                                       | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 50.889.953.475 | 49.494.355.631 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                       | -              | -              |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát                                                        | -              | -              |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -              |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                                                      | 50.889.953.475 | 49.494.355.631 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm <sup>(*)</sup>                            | 66.497.697     | 66.497.697     |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                              | <b>765</b>     | <b>744</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9.****Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 129.264.676.442        | 89.019.581.282         |
| Chi phí nhân công                | 39.364.616.685         | 38.410.401.480         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.922.722.407         | 22.867.547.515         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.364.522.876         | 15.267.089.386         |
| Chi phí khác                     | 36.684.793.405         | 30.282.922.475         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>240.601.331.815</b> | <b>195.847.542.138</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày kết thúc quý. Công ty đã ứng trước tiền mua, xây dựng tài sản cố định với số tiền là 165.089.848.000 (số đầu năm là 209.510.087.875 VND).

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Ông Phan Hồng Phúc  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung  
Ông Puan Kwong Siing  
Bà Hà Nguyệt Nhi  
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng  
Bà Bùi Thị Hồng Đào  
Ông Bùi Tiến Đức  
Bà Nguyễn Bích Nghĩa  
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi

**Mối quan hệ**

Chủ tịch  
Phó chủ tịch  
Thành viên HĐQT/Tổng GD  
Thành viên HĐQT  
Phó Tổng Giám Đốc/ Thành viên HĐQT  
Kế Toán Trưởng  
Thành viên HĐQT/Chủ tịch UBKT  
Thành viên HĐQT/thành viên UBKT  
Thư ký HĐQT

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

|                          | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|----------------|------------------|
| Bà Hà Nguyệt Nhi         | 214.200.000    | 208.500.000      |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung | 523.800.000    | 509.700.000      |
| Ông Puan Kwong Siing     | 1.261.200.000  | 1.260.900.000    |
| Ông Phan Hồng Phúc       | 240.000.000    | 240.000.000      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                        |                      |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Hồng | 1.021.200.000        | 1.020.900.000        |
| Bà Bùi Thị Hồng Đào    | 509.800.000          | 489.900.000          |
| Ông Bùi Tiến Đức       | 150.000.000          | 150.000.000          |
| Bà Nguyễn Bích Nghĩa   | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi | 120.150.000          | 113.700.000          |
| <b>Cộng</b>            | <b>4.160.350.000</b> | <b>4.113.600.000</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                     | <b>Mối quan hệ</b>                                    |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd<br>Hà Nguyệt Nhi | Công ty có cùng chủ đầu tư<br>Thành viên HĐQT công ty |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch như sau:

| <b>Giao dịch trong kỳ</b>                           | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Kaibouk Shipyard(M) Sdn. Bhd</b>                 |                |                  |
| Phải trả cổ tức                                     | 1.978.506.000  | 1.978.506.000    |
| Thanh lý phà                                        | -              | -                |
| Mua tàu và phụ tùng thay thế, nâng cấp              | 61.461.124.075 | 26.374.855.752   |
| Ứng trước tiền phà cao tốc, thanh toán hoàn cải tàu | 17.040.884.200 | 11.169.430.100   |
| Thu phạt chậm thanh toán tiền thanh lý phà          | -              | -                |
| <b>Hà Nguyệt Nhi</b>                                |                |                  |
| Thuê văn phòng bán vé Hà Tiên                       | 75.000.000     | 72.000.000       |
| Phải trả cổ tức                                     | 2.368.362.000  | 2.368.362.000    |

**Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

|                                        | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Kaibouk Shipyard(M) Sdn. Bhd</b>    |                 |                  |
| Phải trả cổ tức                        | 1.978.506.000   | -                |
| Trả trước Kaibouk Shipyard(M) Sdn. Bhd | 165.089.848.000 | 209.510.087.875  |
| Phải trả Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd  | -               | 26.377.000       |
| Phải thu Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd  | 37.806.308.602  | 40.398.872.466   |
| Phải thu khác Kaibouk                  | 118.346.259     | 118.346.259      |
| <b>Hà Nguyệt Nhi</b>                   | -               | -                |
| Thuê văn phòng bán vé Hà Tiên          | -               | -                |
| Phải trả cổ tức                        | 2.368.362.000   | -                |

Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.4.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và trong khu vực địa lý là tỉnh An Giang, tỉnh Lâm Đồng, Thành Phố Cần Thơ và Thành Phố Hồ Chí Minh

### 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### 3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

##### *Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

#### 3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| Từ 01 năm<br>trở xuống | Trên 01 năm<br>đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-------------|------|
|------------------------|---------------------------|-------------|------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                         | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Trên 05 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                                |                                   |                    |                       |
| Phải trả người bán      | 3.126.251.594                  |                                   | -                  | 3.126.251.594         |
| Các khoản phải trả khác | 33.635.738.135                 | 75.000.000                        | -                  | 33.710.738.135        |
| <b>Cộng</b>             | <b>36.761.989.729</b>          | <b>75.000.000</b>                 | <b>-</b>           | <b>36.836.989.729</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                                |                                   |                    |                       |
| Phải trả người bán      | 1.428.189.968                  | -                                 | -                  | 1.428.189.968         |
| Các khoản phải trả khác | 574.576.107                    | 60.000.000                        | -                  | 634.576.107           |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.002.766.075</b>           | <b>60.000.000</b>                 | <b>-</b>           | <b>2.062.766.075</b>  |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**3c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền có kỳ hạn thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

**Công ty có khoản tiền và tương đương tiền có lãi suất thả nổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND).**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do số dư tiền gửi có kỳ hạn thấp.

**Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu**

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú quốc, Tỉnh An Giang

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

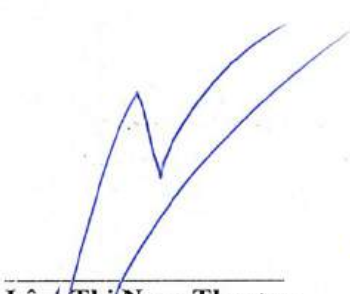
### 3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

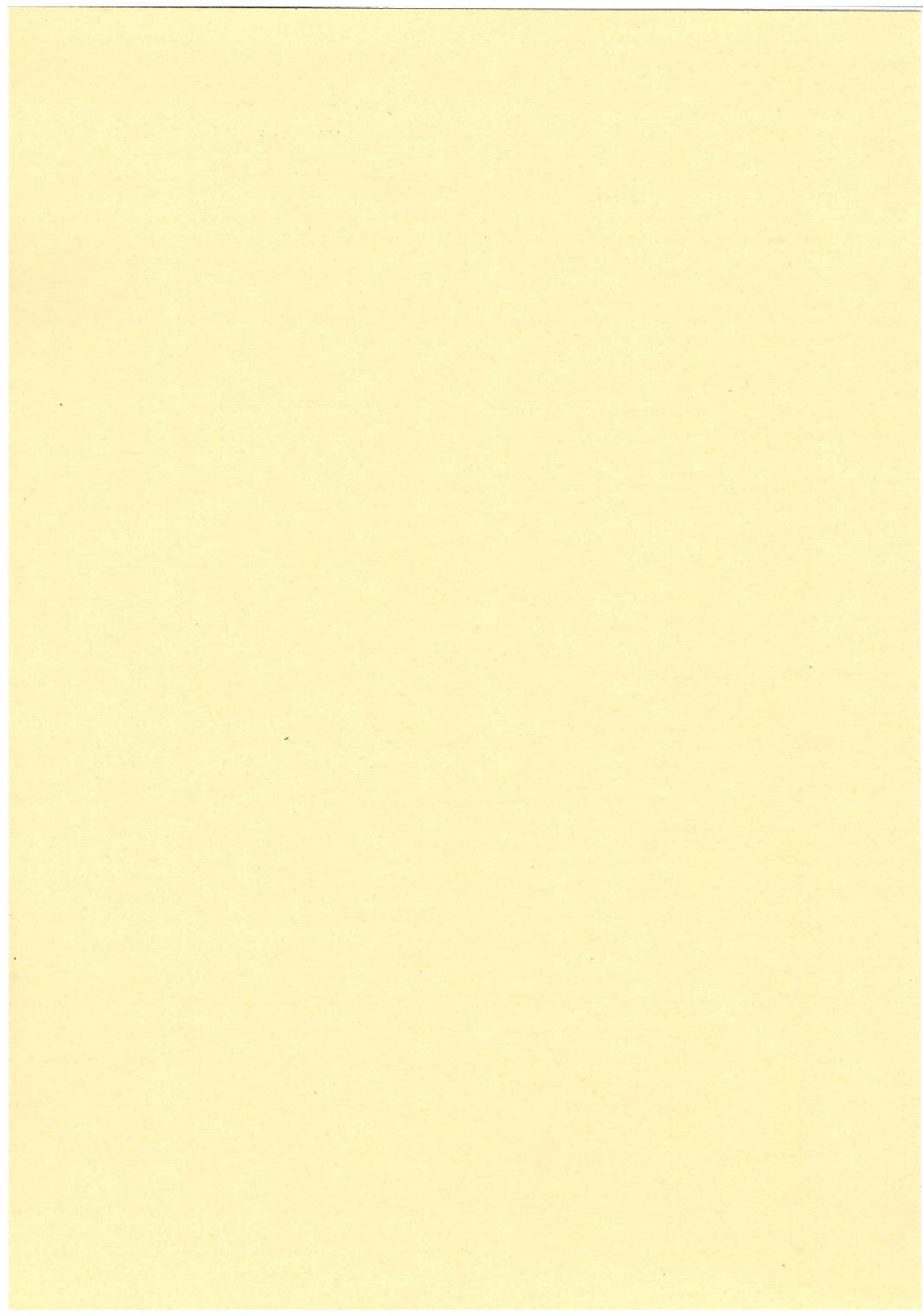
An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

  
Lâm Thị Ngọc Thương  
Người lập biểu

  
Bùi Thị Hồng Đào  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Kim Hồng  
Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC  
SUPERDONG KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 110/CVTP-2026

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

**Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên, cụ thể:

| Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh                                           | Q2.2026         | Q2.2025         | Chênh Lệch      |         |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------|
|                                                                               |                 |                 | Tăng/ Giảm      | %       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 167.055.629.563 | 138.044.749.815 | 29.010.879.748  | 21,0%   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | -               | -               | -               | -       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                | 167.055.629.563 | 138.044.749.815 | 29.010.879.748  | 21,0%   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 121.634.004.401 | 85.245.155.573  | 36.388.848.828  | 42,7%   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                 | 45.421.625.162  | 52.799.594.242  | - 7.377.969.080 | -14,0%  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                     | -               | -               | -               | -       |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 2.957.428.272   | 3.158.116.140   | - 200.687.868   | -6,4%   |
| 8. Chi phí tài chính                                                          | 3.000           | 150.969.000     | - 150.966.000   | -100,0% |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 14.802.418.704  | 12.476.873.436  | 2.325.545.268   | 18,6%   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 3.949.269.704   | 4.087.210.246   | - 137.940.542   | -3,4%   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 29.627.362.026  | 39.242.657.700  | - 9.615.295.674 | -24,5%  |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 380.901.206     | 336.763.399     | 44.137.807      | 13,1%   |
| 13. Chi phí khác                                                              | 171.243         | 119.901         | 51.342          | 42,8%   |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 380.729.963     | 336.643.498     | 44.086.465      | 13,1%   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 30.008.091.989  | 39.579.301.198  | - 9.571.209.209 | -24,2%  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 4.066.032.726   | 5.760.295.132   | - 1.694.262.406 | -29,4%  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | -               | -               | -               | -       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)                | 25.942.059.263  | 33.819.006.066  | - 7.876.946.803 | -23,3%  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 390             | 509             | -118            | -23,3%  |

Trong Quý II/2026, Công ty ghi nhận doanh thu thuần đạt 167,06 tỷ đồng, tăng 29,01 tỷ đồng (21,0%) so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng này chủ yếu đến từ sự gia tăng doanh thu tại các tuyến khai thác trọng điểm, trong đó tuyến Hà Tiên – Phú Quốc tăng 24%, tuyến Rạch Giá – Phú Quốc tăng 46% và tuyến Sóc Trăng – Côn Đảo tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 25,94 tỷ đồng, giảm 7,88 tỷ đồng (23,3%) so với Quý II/2025. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

**1. Giá vốn hàng bán tăng mạnh**

Giá vốn hàng bán trong kỳ ghi nhận mức 121,63 tỷ đồng, tăng 36,39 tỷ đồng (42,7%), vượt đáng kể so với tốc độ tăng doanh thu (21,0%).

Nguyên nhân chủ yếu là:

- Giá nhiên liệu dầu DO tăng mạnh trong Quý II/2026, cụ thể đơn giá dầu DO bình quân tăng khoảng 82% so với cùng kỳ năm 2025 (do ảnh hưởng của tình hình địa chính trị tại Trung Đông, đặc biệt là xung đột giữa Iran và Hoa Kỳ, làm gián đoạn nguồn cung và đẩy giá dầu thế giới tăng cao).
- Chi phí nhiên liệu là một trong những yếu tố chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí khai thác tàu cao tốc, vì vậy biến động giá dầu đã làm chi phí vận hành tăng đáng kể.

**2. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng trong kỳ là 14,80 tỷ đồng, tăng 18,6%, Mức tăng này chủ yếu do quy mô hoạt động kinh doanh và doanh thu tăng, kéo theo các chi phí phục vụ hoạt động bán hàng, khai thác và cung cấp dịch vụ tăng tương ứng.

**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 3,95 tỷ đồng, giảm 3,4%, thể hiện Công ty tiếp tục kiểm soát tốt chi phí quản lý.

Mặc dù Công ty duy trì được tốc độ tăng trưởng doanh thu khá tốt trong Quý II/2026, nhưng biến động tăng mạnh của giá nhiên liệu dầu DO - yếu tố đầu vào chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động vận tải hành khách bằng tàu cao tốc - đã làm chi phí khai thác tăng đáng kể, dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

*Chủ tịch hội đồng quản trị*



**PHAN HỒNG PHÚC**